



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

Ngày 30/09/2025	26,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0.6%	-1.9%

DT thuần Q3/25
74.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 27.4 57.6%
YoY: ▲ 3.90 5.5%

LN thuần Q3/25
44.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 22.6 101%
YoY: ▲ 3.70 9.0%

LN sau thuế Q3/25
35.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.1 102%
YoY: ▲ 2.60 7.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
60.2%
YoY: +/- ▲ 13.2%

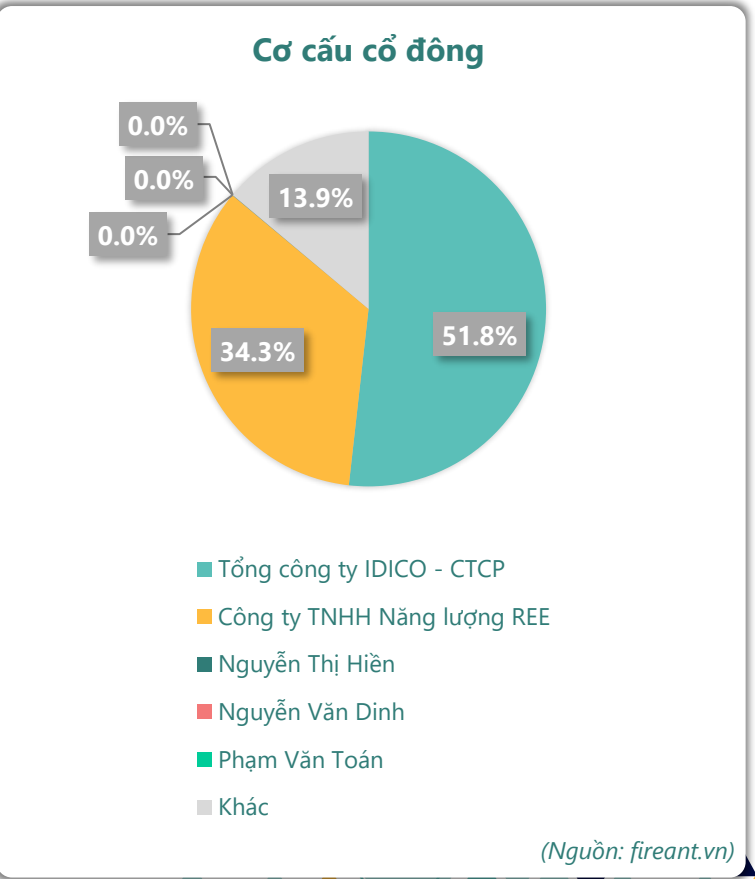
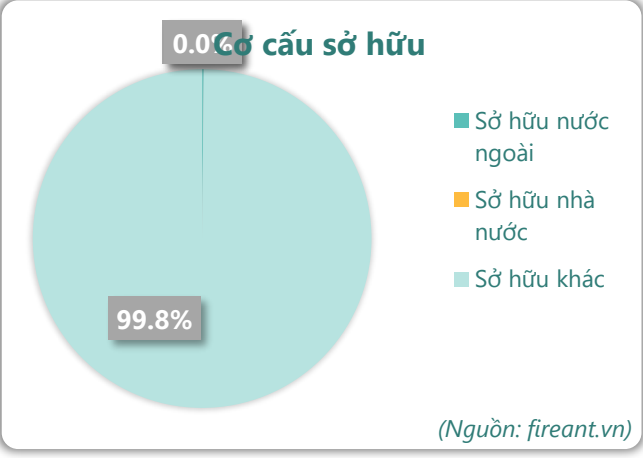
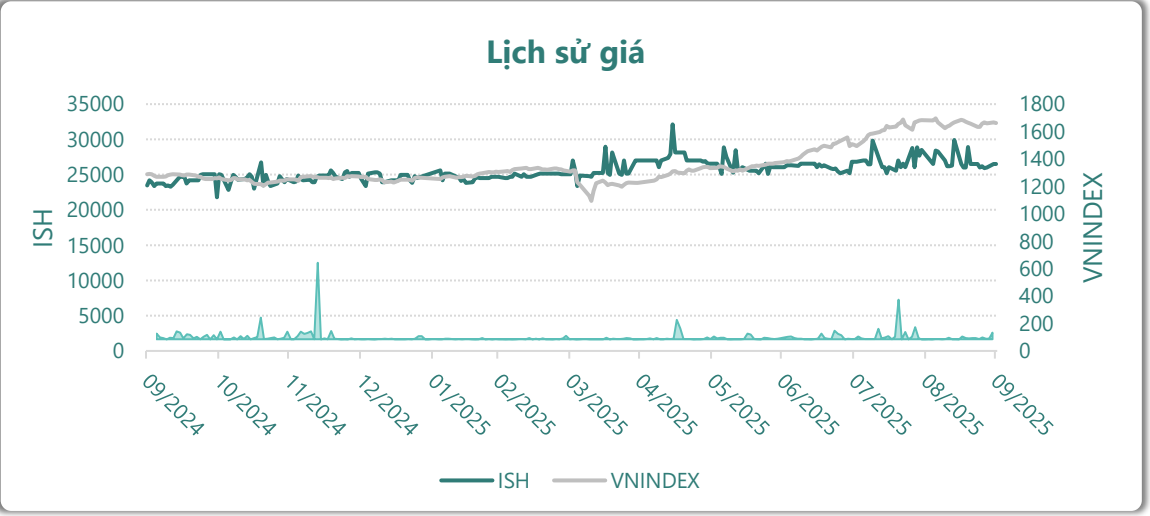
ROE (TTM) Q3/25
14.2%
YoY: +/- ▲ 0.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	21,792 - 32,130
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,193
Số lượng CPLH (CP)	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,915
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.53
EPS	1,790
P/E	14.8

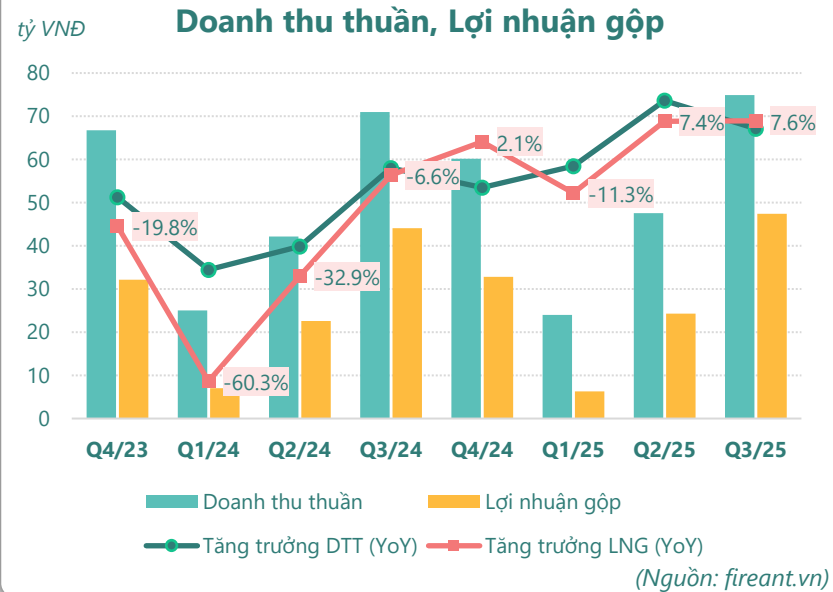
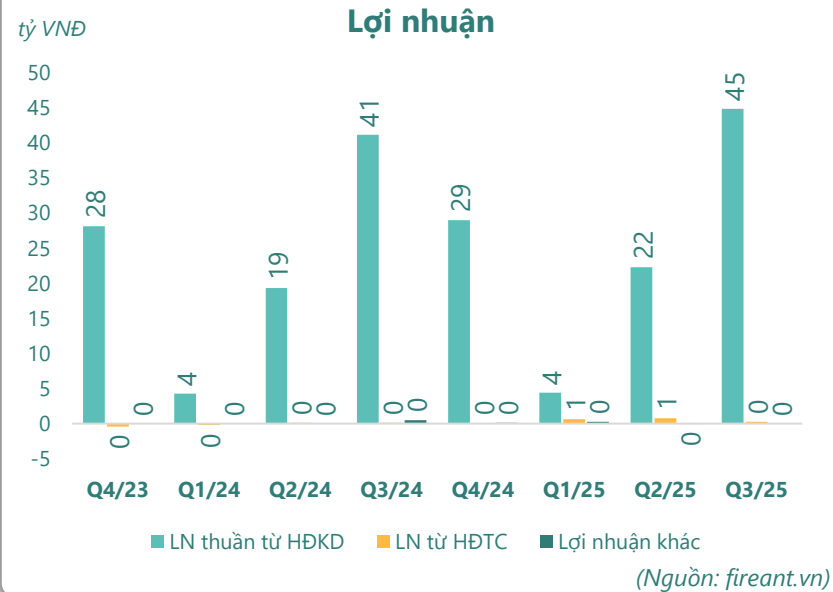
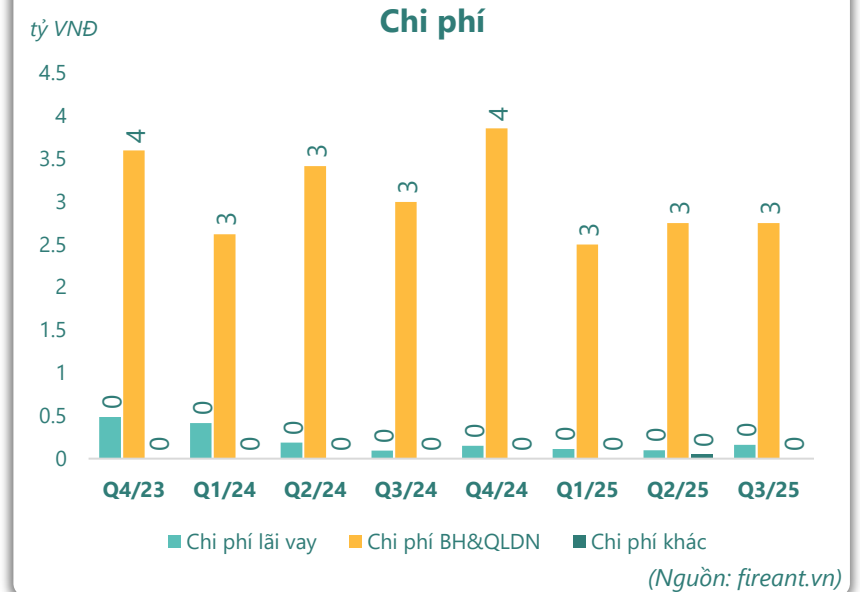
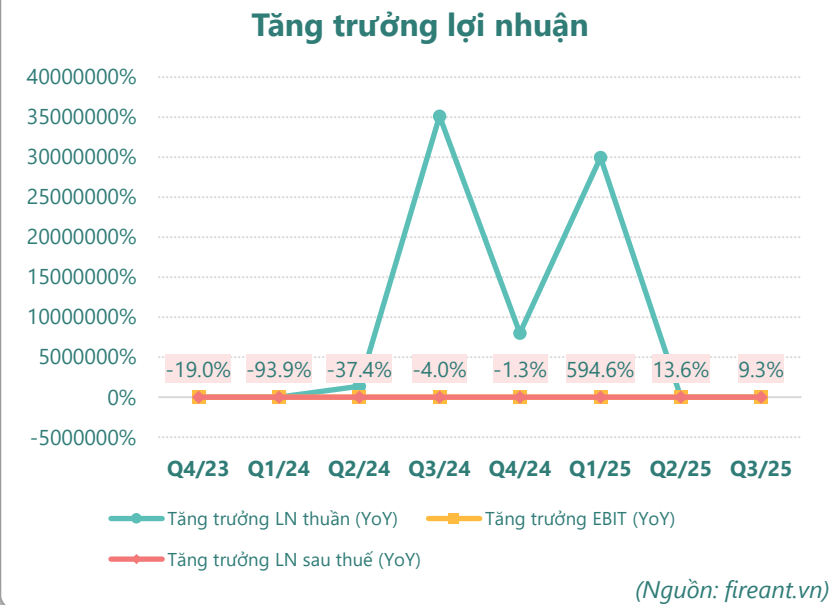
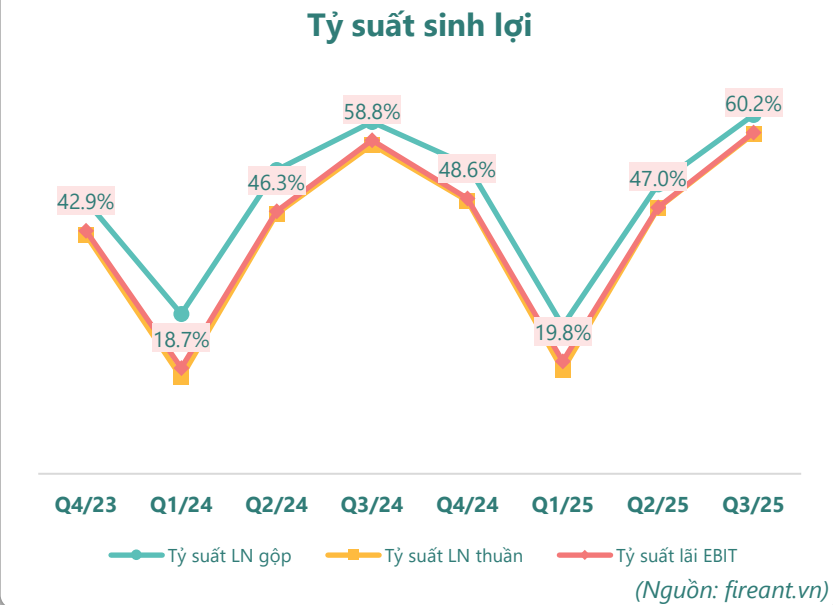
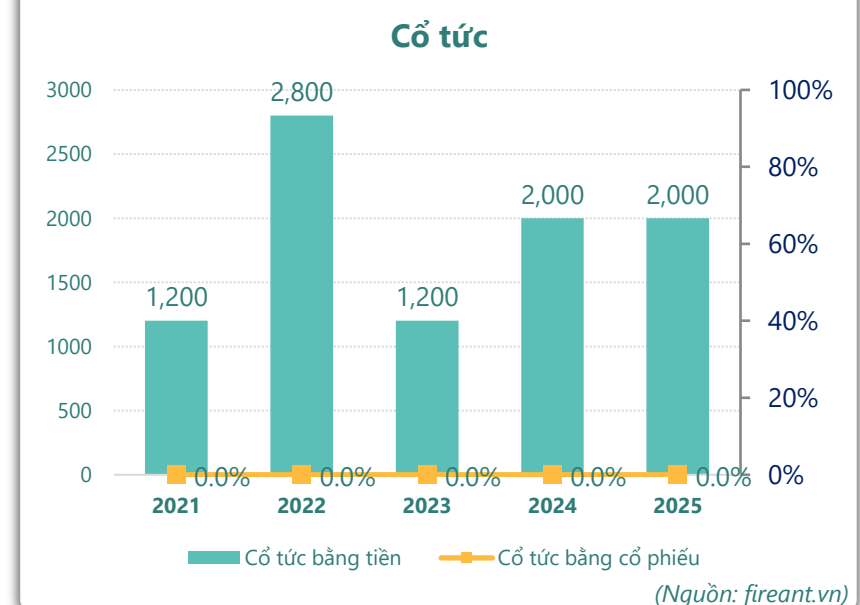
DT thuần 9T 2025
146
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.00 6.0%

LN thuần 9T 2025
71.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.80 10.5%

LN sau thuế 9T 2025
57.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.30 8.3%



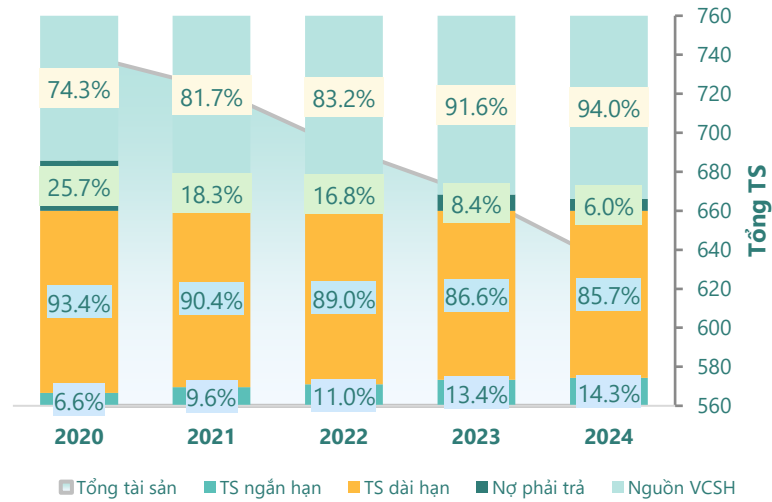
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

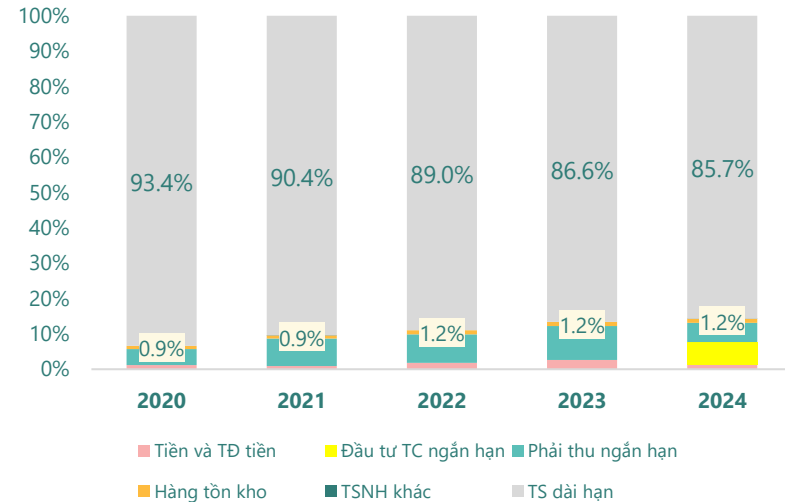
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

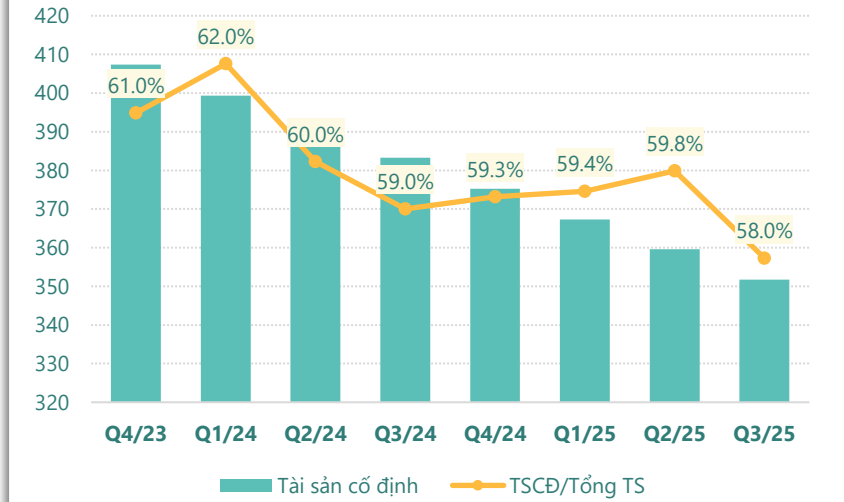
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

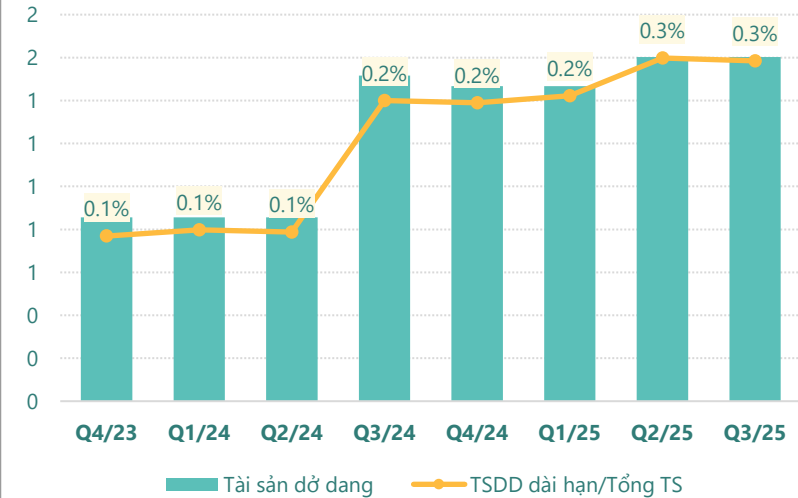
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

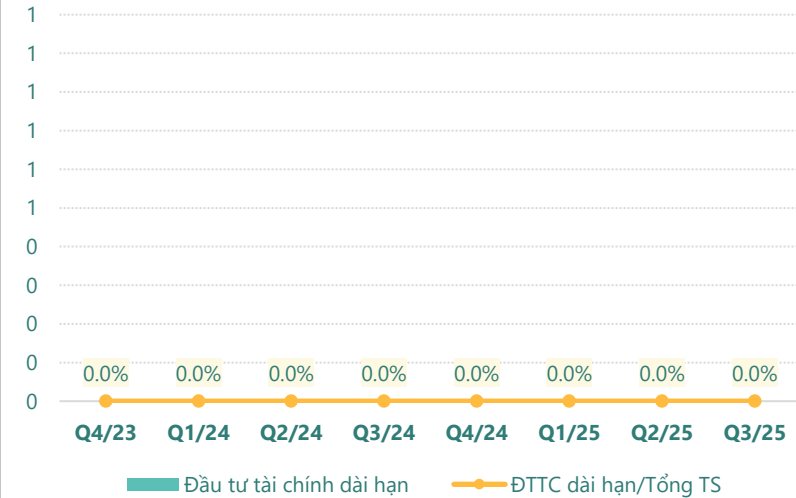
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

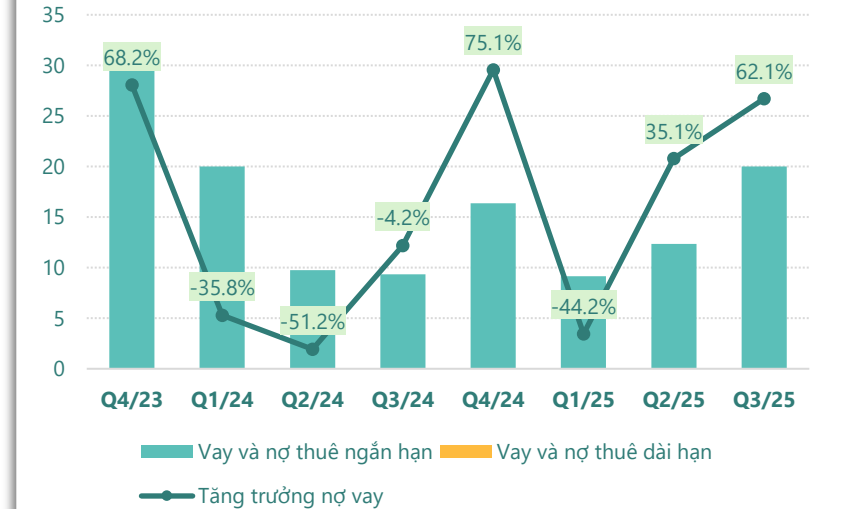
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

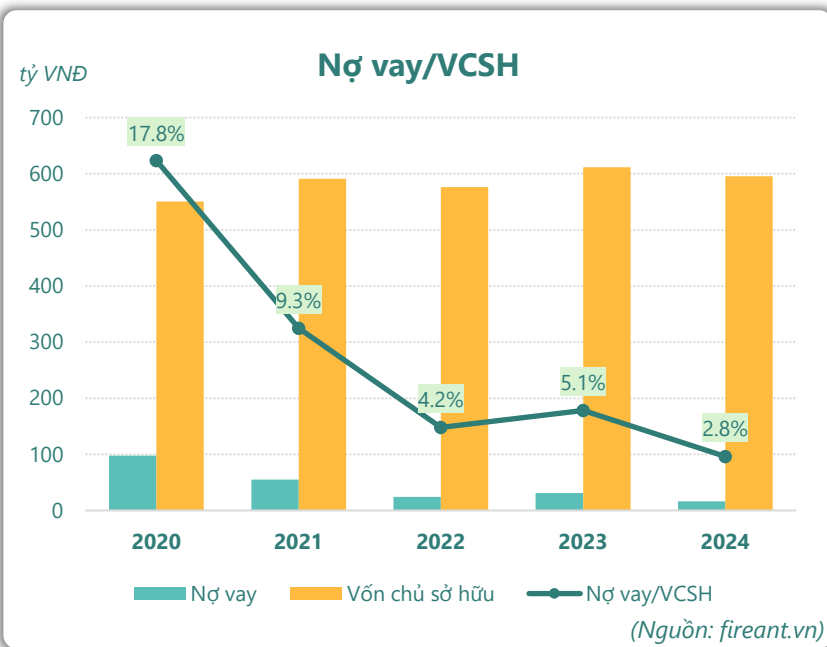
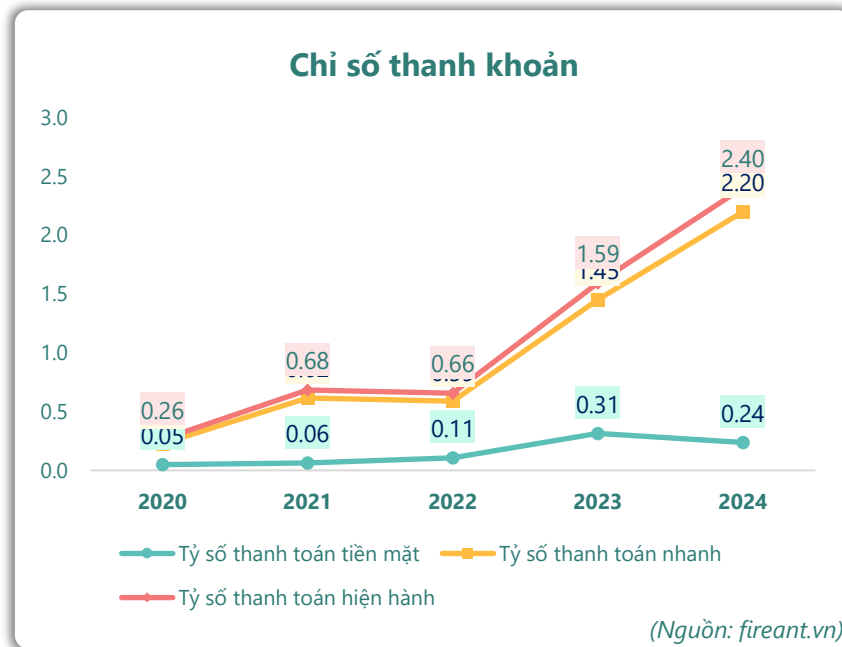
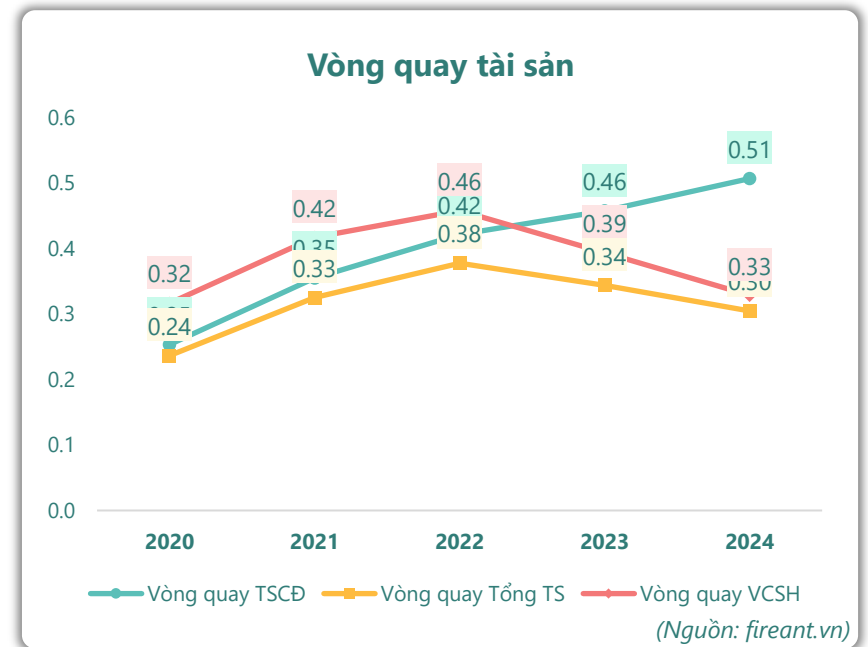
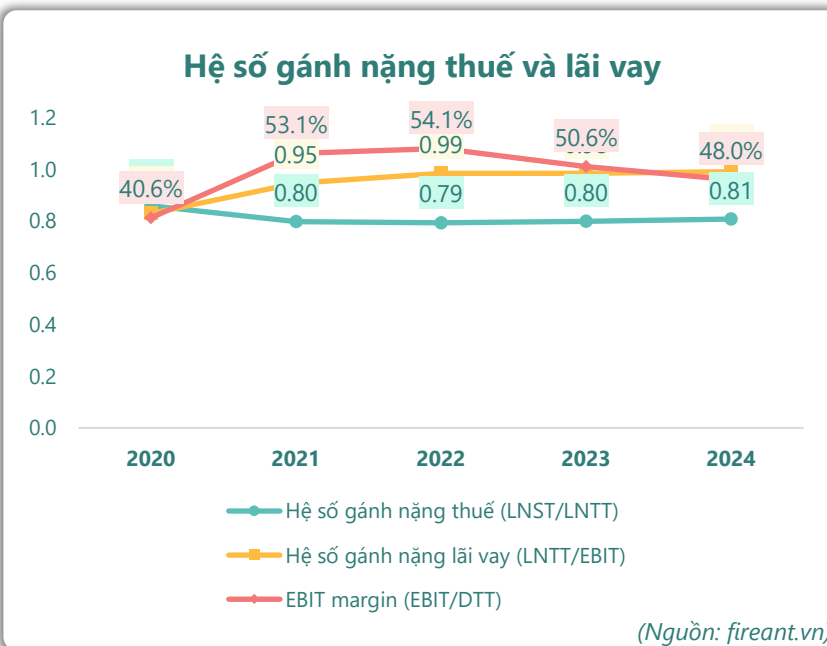
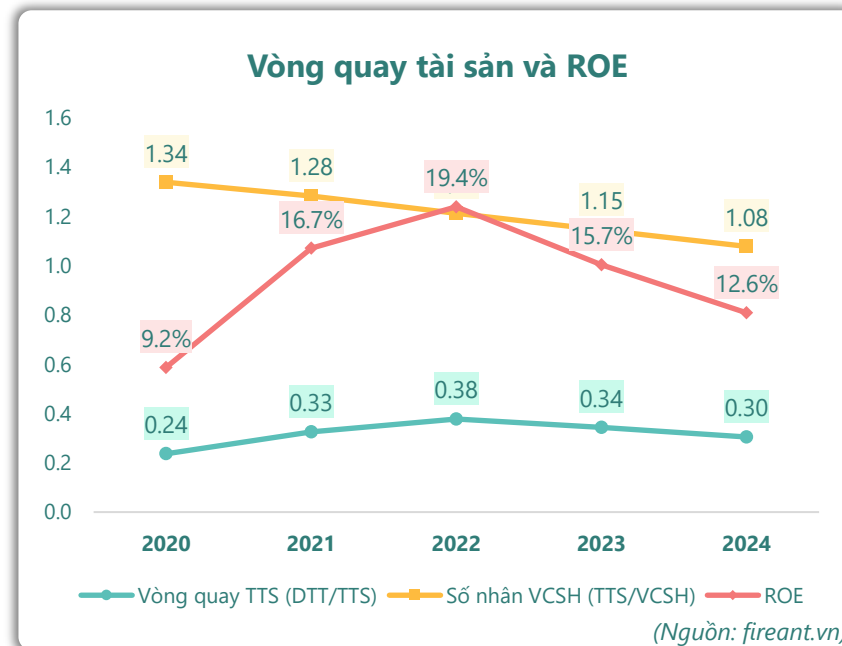
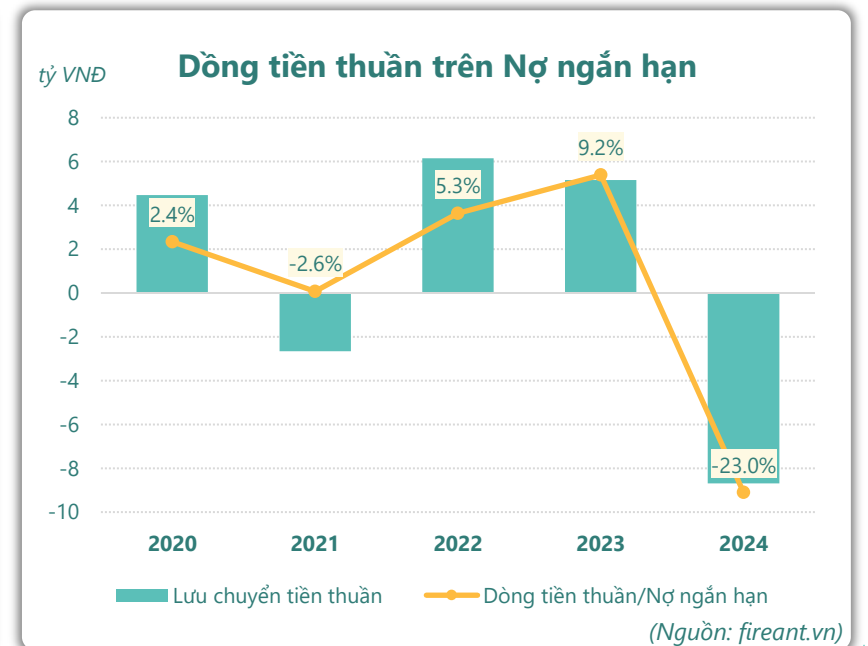
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	74.9	71.0	5.5%	146	138	6.0%
Giá vốn hàng bán	27.5	26.9	2.1%	68.4	64.4	6.2%
Lợi nhuận gộp	47.4	44.1	7.5%	78.0	73.7	5.7%
Doanh thu HĐTC	0.41	0.22	88.1%	2.01	0.78	157%
Chi phí TC	0.16	0.10	62.1%	0.37	0.70	-46.8%
Chi phí lãi vay	0.16	0.10	62.1%	0.37	0.70	-46.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	2.75	3.00	-8.4%	8.00	9.03	-11.4%
LN thuần từ HĐKD	44.9	41.2	9.0%	71.6	64.8	10.5%
Lợi nhuận khác	0.01	0.47	-98.1%	0.23	0.48	-53.1%
LN trước thuế	44.9	41.7	7.7%	71.8	65.3	10.0%
Lợi nhuận sau thuế	35.9	33.3	7.8%	57.3	53.0	8.3%
LNST của CĐ cty mẹ	35.9	33.3	7.8%	57.3	53.0	8.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.1	38.8	48.9	18.0	9.96	39.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.28	-0.45	-39.0	-13.6	38.7	-13.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.2	-45.2	-37.7	-7.62	-41.5	-37.0
Tiền đầu kỳ	33.5	43.6	36.8	8.95	5.80	13.0
Lưu chuyển tiền thuần	10.2	-6.87	-27.8	-3.15	7.20	-10.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	43.6	36.8	8.95	5.80	13.0	2.07

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	607	633	-4.2%
Tài sản ngắn hạn	91.5	90.8	0.8%
Tiền và tương đương tiền	2.07	8.95	-76.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.3	40.0	-26.8%
Phải thu ngắn hạn	52.2	34.1	53.2%
Hàng tồn kho	7.83	7.74	1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.12	0.05	152%
Tài sản dài hạn	515	542	-5.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	352	375	-6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.60	1.47	9.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	162	166	-2.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	45.9	37.8	21.6%
Nợ ngắn hạn	45.9	37.8	21.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.0	16.4	22.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.08	0.16	-47.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	561	595	-5.8%
Vốn chủ sở hữu	561	595	-5.8%
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

